



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý				
			2	3	4	5	Số đầu năm
TÀI SẢN							
I							
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100				5 883 133 009 851	7 431 125 136 813	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110			704 249 962 591		1 156 466 459 419	
1. Tiền	111			24 249 962 591		30 466 459 419	
2. Các khoản tương đương tiền	112			680 000 000 000		1 126 000 000 000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			2 394 351 965 073		1 445 851 965 073	
1. Chứng khoán kinh doanh	121						
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122						
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2 394 351 965 073		1 445 851 965 073	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130			2 123 798 555 870		4 123 259 579 397	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			1 390 862 858 850		2 125 226 257 381	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			5 386 204 582		509 429 422	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133						
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134						
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			735 000 000 000		2 000 000 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			265 925 238		743 388 111	
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			(7 716 432 800)		(3 219 495 517)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139						
IV - Hàng tồn kho	140			657 660 065 833		704 568 791 678	
1. Hàng tồn kho	141			838 846 310 350		882 386 938 991	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(181 186 244 517)		(177 818 147 313)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150			3 072 460 484		978 341 246	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151						

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			978 341 246
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3 072 460 484	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5 275 893 442 341	3 979 197 655 951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 350 000 000 000	350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn	215		2 350 000 000 000	350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		385 818 180 973	823 720 714 231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		381 091 808 072	814 118 061 454
- Nguyên giá	222		13 379 885 214 999	13 368 851 538 806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 998 793 406 927)	(12 554 733 477 352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4 726 372 901	9 602 652 777
- Nguyên giá	228		58 730 276 512	57 738 108 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54 003 903 611)	(48 135 455 735)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		305 314 133 232	241 351 316 018
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		305 314 133 232	241 351 316 018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 231 795 197 045	2 560 835 328 004

1. Đầu tư vào công ty con	251	27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(445 655 921 755)	(120 691 772 046)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	114 075 981 250	118 151 962 500
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2 965 931 091	3 290 297 698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2 965 931 091	3 290 297 698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	11 159 026 452 192	11 410 322 792 764

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		5 270 416 147 721	5 610 618 530 717
I - Nợ ngắn hạn		310		910 321 100 074	1 201 505 487 050
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		430 681 867 232	392 764 230 238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		461 388 080	115 156 018
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		20 769 215 021	161 495 530 843
4. Phải trả người lao động		314		60 350 636 495	61 927 034 256
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		342 963 956 448	307 653 364 689
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		6 121 215 916	258 321 875 583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		48 972 820 882	19 228 295 423
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		4 360 095 047 647	4 409 113 043 667
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		4 360 095 047 647	4 409 113 043 667
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 538 445 964 162	1 814 017 116 385	7 556 421 241 460	7 426 587 787 917
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 538 445 964 162	1 814 017 116 385	7 556 421 241 460	7 426 587 787 917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 161 637 286 999	1 540 556 979 553	6 617 117 535 977	6 972 111 159 280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		376 808 677 163	273 460 136 832	939 303 705 483	454 476 628 637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	103 610 651 667	528 167 974 679	424 387 623 814	1 057 020 095 000
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	351 339 810 897	28 878 366 947	733 022 458 924	142 223 853 691
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30 078 337 085	30 069 881 481	120 228 756 089	138 841 465 702
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26 704 102 797	26 477 664 301	84 855 755 300	86 919 644 017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		102 375 415 136	746 272 080 263	545 813 115 073	1 282 353 225 929
11. Thu nhập khác	31		14 593 080 733	1 666 655 535	21 239 519 794	21 189 256 830
12. Chi phí khác	32		1 068 650 361	9 470 890 479	923 651 335	12 811 887 742
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13 524 430 372	(7 804 234 944)	20 315 868 459	8 377 369 088
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		115 899 845 508	738 467 845 319	566 128 983 532	1 290 730 595 017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8 603 596 041	147 140 696 360	36 276 404 308	241 692 810 543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo T1200.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107 296 249 467	591 327 148 959	529 852 579 224	1 049 037 784 474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		338	1 859	1 667	3 299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

EVNTPC PHA LAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

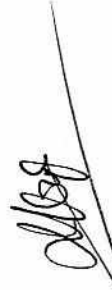
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		566.128.983.532	1.290.730.595.017
2. Điều chỉnh cho các khoản	2		766.273.490.117	(214.260.101.339)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT			449.928.377.451	693.338.006.898
- Các khoản dự phòng	3		332.829.184.196	1.773.173.161
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4		283.598.814.945	(585.950.726.854)
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		(424.387.623.814)	(462.262.020.246)
- Chi phí lãi vay	6		124.304.737.339	138.841.465.702
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.332.402.473.649	1.076.470.493.678
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		747.566.758.044	(741.027.706.579)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		43.540.628.641	231.456.744.173
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		280.840.918.442	297.415.330.786
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		324.366.607	1.294.410.047
- Tiền lãi vay đã trả	13		(120.607.420.109)	(146.301.864.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(179.860.966.804)	(390.219.320.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(29.416.474.541)	(21.105.785.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.074.790.283.929	307.982.301.931
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(279.674.156.468)	(185.002.835.567)

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.255.000.000.000)	(3.954.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3.571.500.000.000	4.245.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(27.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		404.696.268.176	469.946.531.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.558.477.888.292)	548.343.696.200
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.616.810.965)	(379.796.632.147)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(635.912.081.500)	(476.941.356.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(968.528.892.465)	(856.737.989.122)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(452.216.496.828)	(411.990.991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.156.466.459.419	1.156.878.450.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		704.249.962.591	1.156.466.459.419

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 03 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THỦ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh....)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ, SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của sản phẩm hoàn thành tương ứng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho::
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCD theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm có:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
 - Các chi phí trả trước dài hạn khác.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.
- Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc xác định các khoản chi: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí lãi vay, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí khấu hao, chi phí thuê tài sản, chi phí lãi vay, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập cá nhân, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
- chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng.: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính.: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:
 - Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		4 729 754	71 763 148
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		24 245 232 837	30 394 696 271
- Tiền đang chuyển			
Cộng		24 249 962 591	30 466 459 419
Đầu năm			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
- Các khoản đầu tư khác;			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Số lượng	Số lượng
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn		2 394 351 965 073	2 571 851 965 073
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác		2 394 351 965 073	2 571 851 965 073
b2) Dài hạn		114 075 981 250	118 151 962 500
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu		114 075 981 250	118 151 962 500
- Các khoản đầu tư khác			
Cuối kỳ			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối kỳ	Đầu năm
Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Giá gốc <td>Giá gốc </td>	Giá gốc
		Dự phòng <td>Dự phòng </td>	Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Số lượng <td>Số lượng </td>	Số lượng
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	60	27 476 250 000	27 476 250 000
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	50	27 476 250 000	27 476 250 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	26	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác;		1 084 843 117 400	1 206 691 772 046
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	16	817 295 117 400	84 042 772 046
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	19	70 800 000 000	70 800 000 000
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10	100 000 000 000	100 000 000 000
Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đón	10	50 250 000 000	50 250 000 000

Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	1	1	46.498.000.000	39.128.000.000	7.370.000.000	46.498.000.000	36.649.000.000	9.849.000.000
-----------------------------------	---	---	----------------	----------------	---------------	----------------	----------------	---------------

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.390.862.858.850		2.125.226.257.381	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	265.925.238		743.388.111	
Cộng	265.925.238		743.388.111	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	265.925.238		743.388.111	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					

Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt

4 3 021 304 520

3 021 304 520

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	831 863 735 955	181 186 244 517	876 061 948 444	177 818 147 313
- Nguyên liệu, vật liệu;	5 797 836 512		5 275 956 000	
- Công cụ, dụng cụ;	26 759 541		54 990 423	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1 157 978 342		994 044 124	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho ùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;	374 293 098	1 182 149 891
- XD CB;	304 939 840 134	240 169 166 127
- Sửa chữa.		

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 704 141 999 366	11 545 465 936 600	77 660 377 073	38 913 963 027	2 669 262 740	13 368 851 538 806
- Mua từ đầu năm				146 391 000		146 391 000
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	1 767 581 754	9 119 703 439				10 887 285 193
- Tàng khác				884 985 000		884 985 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		884 985 000				884 985 000
Số dư cuối kỳ	1 705 909 581 120	11 553 700 655 039	77 660 377 073	39 945 339 027	2 669 262 740	13 379 885 214 999
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 342 106 961 419	11 111 395 755 363	61 847 170 084	37 193 553 441	2 190 037 045	12 554 733 477 352
- Khấu hao từ đầu năm	38 558 929 554	400 171 647 307	3 523 426 962	1 291 156 700	322 648 545	443 867 809 068
- Tàng khác	192 120 507					192 120 507
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 380 858 011 480	11 511 567 402 670	65 370 597 046	38 484 710 141	2 512 685 590	12 998 793 406 927
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	362 035 037 947	434 070 181 237	15 813 206 989	1 720 409 586	479 225 695	814 118 061 454
- Tại ngày cuối kỳ	325 051 569 640	42 133 252 369	12 289 780 027	1 460 628 886	156 577 150	381 091 808 072
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	876 077 589 391	8 020 877 445 786	41 843 064 022	36 693 283 339	1 377 741 073	8 976 869 123 611
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					992 168 000			992 168 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	47 812 248 855				323 206 880			48 135 455 735
- Khấu hao từ đầu năm	5 676 444 996				192 002 880			5 868 447 876
- Tăng khác	5 676 444 996				192 002 880			5 868 447 876
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	53 488 693 851				515 209 760			54 003 903 611
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	9 602 652 777							9 602 652 777
- Tại ngày cuối kỳ	3 926 207 781				800 165 120			4 726 372 901
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							

Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	2.965.931.091	3.290.297.698
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	2 965 931 091	3 290 297 698
Cộng(a+b)	2 965 931 091	3 290 297 698

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn								
b. Dài hạn								

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	4 360 095 047 647		652 208 574 892	701 226 570 912	4 409 113 043 667	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	4 360 095 047 647		652 208 574 892	701 226 570 912	4 409 113 043 667	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Lý do chưa thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	430 681 867 232	392 764 230 238
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	86 461 040 881	84 037 807 355
Tổng công ty Đông Bắc - BQP	90 039 094 931	10 286 908 363
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng	84 160 576 569	37 213 048 412
Công ty Cổ phần Việt Long	79 275 850 818	103 562 193 475
- Phải trả cho các đối tượng khác		

Số nợ quá hạn chưa thanh toán		Số đã thực nộp từ đầu năm		Số phải nộp từ đầu năm		Số đã thực nộp từ đầu năm		Số phải nộp từ đầu năm		Số đã thực nộp từ đầu năm	
Cấu trúc nợ quá hạn		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán											
- Các đối tượng khác											
c) Phải trả người bán là các bên liên quan											
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước											
a) Phải nộp											
- Thuế GTGT											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
- Thuế xuất, nhập khẩu											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
- Thuế thu nhập cá nhân											
- Thuế tài nguyên											
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất											
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác											
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp											
b) Phải thu											
- Thuế GTGT											
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt											
- Thuế xuất, nhập khẩu											
- Thuế TNDN											
- Thuế Thu nhập cá nhân											
- Thuế tài nguyên											
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất											
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác											
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp											
18. Chi phí phải trả											
a) Ngắn hạn											
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép											
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh											
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán											
- Các khoản trích trước khác											
b) Dài hạn											

Công									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TTNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
A						
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000			157 128 522 365		358 629 770 239
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			157 128 522 365		358 629 770 239
	Quy đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	487.842.267.483	477.555.204.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...):

Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 538 445 964 162	1 814 017 116 385
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1 538 445 964 162	1 814 017 116 385
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 538 445 964 162	1 814 017 116 385
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	468 611 518	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 161 168 675 481	1 540 556 979 553
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		

+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	1 161 637 286 999	1 540 556 979 553	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	93 698 141 141	92 753 501 330	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2 770 844 749		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	5 846 250 000	7 537 500 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		427 876 973 349	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1 295 415 777		
Cộng	103 610 651 667	528 167 974 679	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	30 078 337 085	30 069 881 481	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	4 075 981 250		
- Lộ chênh lệch tỷ giá;	- 7 659 061 880		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	324 830 149 709	- 1 206 000 000	
- Chi phí tài chính khác;	14 404 733	14 485 466	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	351 339 810 897	28 878 366 947	
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		388 522 690	

- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;	667 887 312		591 417 871
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	13 925 193 421		117 524 012
Cộng	14 593 080 733		1 097 464 573
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	1 068 650 361		9 464 500 958
Cộng	1 068 650 361		9 464 500 958
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	26 704 102 797		27 229 345 414
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	202 487 898		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 182 149 431 155		1 229 939 531 750
- Chi phí nhân công;	64 957 137 485		62 845 839 924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21 223 457 774		170 870 359 517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15 797 373 520		1 895 411 285
- Chi phí khác bằng tiền.	- 96 236 669 050		186 576 624 621
Cộng	1 187 890 730 884		1 652 127 767 097

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			147 140 696 360
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8 603 596 041	147 140 696 360
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ru đất thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			

- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 4 năm 2015 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 288.670.842 đồng con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 41.269.947.073 đồng.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

Công ty

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2015 (lãi trước thuế 115,9 tỷ đồng) so với Quý 4/2014 (lãi trước thuế 738,5 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 4/2015 lãi 376,8 tỷ đồng cao hơn so với Quý 4/2014 (lãi 273,5 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 4/2015 cao hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2014
- Chi phí sản xuất kinh doanh điện (chi phí sửa chữa lớn) giảm so với năm 2014

(ii). Hoạt động tài chính quý 4/2015:

- Quý 4/2015 lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị là 280 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 4/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty lãi 585 tỷ đồng).

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 4/2015 giảm so với Quý 4/2014 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) giảm.

- Quý 4 năm 2015 cân cứ tình hình đầu tư tài chính Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với giá trị trên 329 tỷ đồng. ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty

(iii) Hoạt động khác Quý 4 năm 2015 lãi trên 12,24 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/12/2015 còn lại là: 23,2 tỷ JPY; Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/12/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 187,86 VND/JPY, tăng so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/09/2015 tỷ giá là 188,19 VND/JPY).

(ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 4/2015.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: Công ty xin giải trình chênh lệch số dư đầu năm trên báo cáo tài chính riêng như sau:

Biểu B01-DN Lập mới theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

1. Tài sản ngắn hạn:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123) : 1.445.851.965.073 đồng

- Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135) : 2.000.000.000.000 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở chuyển đổi từ chỉ tiêu (Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121) : 3.445.851.965.073 đồng

- Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) : 743.388.111 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu (Các khoản phải thu khác - Mã số 135): 184.720.302 đồng và (Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158): 558.667.809 đồng

2. Tài sản dài hạn:

- Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215): 350.000.000.000 đồng

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253): 1.084.843.117.400 đồng

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255): 118.151.962.500 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tách chi tiết số dư đầu kỳ của chỉ tiêu (Đầu tư dài hạn khác Mã số 258): 1.552.995.079.900 đồng

3. Nợ dài hạn:

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338) : 4.409.113.043.667 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu (Vay và nợ ngắn hạn - Mã số 311): 326.600.968.547 đồng và (Vay và nợ dài hạn khác - Mã số 334): 4.082.512.075.120 đồng.

4. Vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418): 477.555.204.456 đồng

-> Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu (Quỹ đầu tư phát triển - Mã số 417): 365.055.204.456 đồng và (Quỹ dự phòng tài chính - Mã số 418): 112.500.000.000 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

